

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LÀM THÊM NGOÀI GIỜ CHUYÊN MÔN
Tháng 11 năm 2017

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số CV, KV	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày thường(150%)		Làm thêm ngày T7 CN (200%)		Làm thêm công việc thường xuyên		Làm thêm ngày lễ, tết (300%)		Tổng cộng tiền	Khoa Phòng
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số ngày, giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4=3*1.300.000	5	6	7	8=7*6*150%	9	10=9*6*200%	11	12	13	14=13*6*300%	15	
1	Đào Thị Thanh	3,860	0,4	4,260	5.538.000	251.727	31.465		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Phòng TCKT
2	Nguyễn Thị Thuý	3,660	0,4	4,060	5.278.000	239.909	29.988		-		-	17,5	218.750		-	218.750	Phòng TCKT
3	Ng T. Nguyệt Nga	2,660	0,4	3,060	3.978.000	180.818	22.602		-		-	4,5	80.000		-	80.000	Phòng TCKT
4	Nguyễn T Thu Linh	2,670	0,4	3,070	3.991.000	181.409	22.676		-		-	4,5	80.000		-	80.000	Phòng TCKT
5	Nguyễn T Thu Hà	2,100	0,4	2,500	3.250.000	147.727	18.465		-	30	1.107.900				-	1.107.900	Phòng TCKT
6	Nguyễn Văn Nghĩa	3,06	0,4	3,46,	4.498.000	204.455	25.556	3	115.002	8	408.896		-		-	523.898	Phòng HCQT
7	Nguyễn Hải Đăng	2,73	0,4	3,13,	4.069.000	184.955	23.119	7	242.749	13	601.094		-		-	843.843	Phòng HCQT
8	Nguyễn Quốc Khánh	2,34	0,4	2,74,	3.562.000	161.909	20.238	10	303.570	15,5	627.378		-		-	930.948	Phòng HCQT
9	Đình Viêt Cường	3	0,9	3,90	5.070.000	230.455	28.806		-	8,5	489.702	15,5	290.625		-	780.327	Phòng CNTT&TT
10	Trần Mạnh Hà	2,72	0,4	3,12	4.056.000	184.364	23.045		-	24	1.106.160		-		-	1.106.160	Phòng CNTT&TT
11	Phùng Phương Nam	2,1	0,4	2,50	3.250.000	147.727	18.465		-	24	886.320		-		-	886.320	Phòng CNTT&TT
12	Chu Đức Cảnh	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-	12	485.712		-		-	485.712	Phòng CNTT&TT
13	Nguyễn Thế Lực	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-	24	971.424		-		-	971.424	Phòng CNTT&TT
14	Nguyễn Thị Lan	3,99	0,9	4,89	6.357.000	288.955	36.119	6	325.071	24	1.733.712		-		-	2.058.783	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
15	Nguyễn Ánh Ngọc	3	0,4	3,4	4.420.000	200.909	25.113	6	226.017	24	1.205.424		-		-	1.431.441	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
16	Vân Thị Kim Dung	3,06	0,4	3,46	4.498.000	204.455	25.556	6	230.004	24	1.226.688		-		-	1.456.692	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
17	Vũ Thị Hạ	3,06	0,4	3,46	4.498.000	204.455	25.556	6	230.004	24	1.226.688		-		-	1.456.692	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
18	Ng Thị Kiều Trang	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238	6	182.142	24	971.424		-		-	1.153.566	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
19	Bùi Thị Cẩm Vân	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238	6	182.142	24	971.424		-		-	1.153.566	Phòng Tổ Chức Cán Bộ
20	Kiều Hoa Thom	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Phòng Vật Tư

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số CV, KV	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày thường(150%)		Làm thêm ngày T7 CN (200%)		Làm thêm công việc thường xuyên		Làm thêm ngày lễ, tết (300%)		Tổng cộng tiền	Khoa Phòng
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số ngày, giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4=3*1.300.000	5	6	7	8=7*6*150%	9	10=9*6*200%	11	12	13	14=13*6*300%	15	
21	Thái Thanh Xuân	2,1	0,40	2,50	3.250.000	147.727	18.466		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Phòng Vật Tư
22	Ng Thị Dương Liễu				-				-		-	8	400.000		-	400.000	Khoa Khám bệnh TYC
23	Phùng Thu Diệp	2,66	0,4	3,06	3.978.000	180.818	22.602		-	0,5	22.602		-		-	22.602	Khoa Gây Mê Hồi Sức
24	Trần Thanh Tuấn	2,46	0,4	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-	1,5	63.375		-		-	63.375	Khoa Gây Mê Hồi Sức
25	Hoàng T. Thu Trà	2,46	0,4	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-	2	84.500		-		-	84.500	Khoa Gây Mê Hồi Sức
26	Hoàng Thị Hợp	3,45	0,4	3,85	5.005.000	227.500	28.437		-		-	32,0	400.000		-	400.000	Khoa Gây Mê Hồi Sức
27	Nguyễn Thị Nhân	3,06	0,90	3,960	5.148.000	234.000	29.250		-		-	9	112.500		-	112.500	Khoa Dược
28	Hoàng Tuyết Lan	4,425	0,40	4,825	6.272.500	285.114	35.639		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Khoa Dược
29	Hoàng Thị Lưu	4,06	0,40	4,460	5.798.000	263.545	32.943		-		-	9,5	118.750		-	118.750	Khoa Dược
30	Đinh Thị Hoa	2,86	0,40	3,26	4.238.000	192.636	24.079		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Khoa Dược
31	Đỗ Thu Hà	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-	14,0	591.500	8,5	106.250		-	697.750	Khoa Dược
32	Nguyễn Tuyết Nhung	2,26	0,40	2,66	3.458.000	157.182	19.647		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Khoa Dược
33	Phùng Thị Dung	2,46	0,40	2,860	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4,5	56.250		-	56.250	Khoa Dược
34	Hoàng Minh Hải	3,46	0,40	3,860	5.018.000	228.091	28.511		-		-	8,5	106.250		-	106.250	Khoa Dược
35	Lương Huỳnh Đức	2,06	0,40	2,460	3.198.000	145.364	18.170		-	7,0	254.380	9	112.500		-	366.880	Khoa Dược
36	Ng. Thị Đỗ Phúc	3,33	0,90	4,23	5.499.000	249.955	31.244	3,8	178.090	2,5	156.220		-		-	334.310	Khoa Mắt
37	Lưu Văn Kính	2,67	0,40	3,07	3.991.000	181.409	22.676	2	68.028		-		-		-	68.028	Khoa TMH
38	Vương Thùy Vân	2,34	0,40	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-	2,2	89.047	5	125.000		-	214.047	Khoa TMH
39	Sầm Thị Tươi	1,86	0,40	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	8	400.000		-	400.000	Khoa TMH
40	Phan Thị Oanh	4,26	0,40	4,66	6.058.000	275.364	34.420		-		-	56,0	1.050.000		-	1.050.000	Khoa Vi Sinh
41	Hoàng Thị Thê	4,65	0,40	5,050	6.565.000	298.409	37.301		-		-	8,0	150.000		-	150.000	Khoa Vi Sinh
42	Phạm Thùy Linh	2,34	0,40	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	66	1.650.000		-	1.650.000	Khoa Vi Sinh
43	Bùi Thị Hằng	4,65	0,80	5,45	7.085.000	322.045	40.255		-		-	6	80.000		-	80.000	Khoa HHTM
44	Hà Thị Hồng Nhung	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	10,5	136.250		-	136.250	Khoa HHTM
45	Đỗ Thiên Diệp	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	10	130.000		-	130.000	Khoa HHTM

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số CV, KV	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày thường(150%)		Làm thêm ngày T7 CN (200%)		Làm thêm công việc thường xuyên		Làm thêm ngày lễ, tết (300%)		Tổng cộng tiền	Khoa Phòng
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số ngày, giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4=3*1.300.000	5	6	7	8=7*6*150%	9	10=9*6*200%	11	12	13	14=13*6*300%	15	
46	Lương T. Thảo Khuyên	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	6,5	81.250		-	81.250	Khoa HHTM
47	Hứa Thúy Nga	2,34	0,40	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	6	80.000		-	80.000	Khoa HHTM
48	Mai Thu Giang	2,34	0,40	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	6	80.000		-	80.000	Khoa HHTM
49	Nguyễn Kim Dung	2,26	0,40	2,66	3.458.000	157.182	19.647		-		-	10,5	136.250		-	136.250	Khoa HHTM
50	Bùi Bích ngọc	3,99	0,80	4,79	6.227.000	283.045	35.381		-		-	1,5	18.750		-	18.750	Khoa HHTM
51	Đỗ Thị Thuý	3,66	1,00	4,66	6.058.000	275.364	34.420	36,5	1.884.495	28	1.927.520		-		-	3.812.015	Khoa Sản
52	Sin Thị Huyền	3,99	0,90	4,89	6.357.000	288.955	36.119	1,5	81.267	2	144.476		-		-	225.743	Khoa Sản
53	Vi Thị Vân	2,37	0,40	2,77	3.601.000	163.682	20.460		-		-	8	400.000		-	400.000	Khoa Sản
54	Nguyễn Hoàng Thạch	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238	12	364.284	3	121.428		-		-	485.712	Khoa Sản
55	Vương Thị Chanh	1,86	0,4	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	8	400.000		-	400.000	Khoa Nhi
56	Phạm Thị Xuyên	2,73	0,4	3,13	4.069.000	184.955	23.119		-		-	8	400.000		-	400.000	Khoa Nội Tổng Hợp
57	Lệnh Thị Tân	2,34	0,4	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	4,5	80.000			80.000	Khoa Nội Tổng Hợp
58	Nguyễn Hoàng Linh	1,86	0,4	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	4,5	80.000			80.000	Khoa Nội Tổng Hợp
59	Nguyễn Thị Phương	3,45	0,40	3,85	5.005.000	227.500	28.437		-		-	8	400.000			400.000	Khoa TM - NT
60	Nguyễn Thế Hưng	2,26	0,40	2,66	3.458.000	157.182	19.647		-		-	6	75.000			75.000	Khoa TM - NT
61	Bùi Quang Thái	2,67	0,40	3,07	3.991.000	181.409	22.676	3,0	102.042	2,0	90.704		-		-	192.746	Khoa Ngoại Tổng Hợp
62	Đào Thị Thắm	2,73	0,40	3,13	4.069.000	184.955	23.119		-		-	8	400.000		-	400.000	Khoa Ngoại Tổng Hợp
63	Nghiêm Xuân Việt	2,34	0,40	2,74	3.562.000	161.909	20.238		-		-	4,5	80.000		-	80.000	Khoa Ung Bướu
64	Lê Văn Lợi	6,78	1	7,78	10.114.000	459.727	57.465	9	775.777	11,0	1.264.230		-		-	2.040.007	Khoa CTCH
65	Đào Thuý Dương	3,33	0,4	3,73	4.849.000	220.409	27.551	9	371.938	6,0	330.612		-		-	702.550	Khoa CTCH
66	Ngọc Thanh Phương	3,99	0,40	4,39	5.707.000	259.409	32.426	5	243.195		-				-	243.195	Khoa CTCH
67	Nguyễn Thị Năm	1,86	0,40	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	8,0	400.000		-	400.000	Khoa CTCH
68	Đinh Thị Thịnh	2,73	0,4	3,13	4.069.000	214.158	26.769		-		-	8	400.000		-	400.000	Khoa Cấp Cứu
69	Đinh Thị Như Quỳnh	3,63	0,40	4,03	5.239.000	238.136	29.767		-		-	8	400.000		-	400.000	Khoa HSTC&CD
70	Lê Xuân An	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4	480.000		-	480.000	Khoa HSTC&CD

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số CV, KV	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày thường(150%)		Làm thêm ngày T7 CN (200%)		Làm thêm công việc thường xuyên		Làm thêm ngày lễ, tết (300%)		Tổng cộng tiền	Khoa Phòng
						Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số ngày, giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		
A	B	1	2	3	4=3*1.300.000	5	6	7	8=7*6*150%	9	10=9*6*200%	11	12	13	14=13*6*300%	15	
71	Ngô Bảo Trung	1,86	0,40	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	4	80.000		-	80.000	Khoa HSTC&CĐ
72	Vương Tiến Văn	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	6,5	650.000		-	650.000	Thận Nhân Tạo
73	Nguyễn Ngọc Ứng	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	5	500.000		-	500.000	Thận Nhân Tạo
74	Trần Hùng Cường	2,67	0,90	3,57	4.641.000	210.955	26.369		-		-	7	700.000		-	700.000	Thận Nhân Tạo
75	Trần Quyết Thắng	3,33	0,40	3,73	4.849.000	220.409	27.551		-		-	5	500.000		-	500.000	Thận Nhân Tạo
76	Lê Xuân An	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	4,5	450.000		-	450.000	Thận Nhân Tạo
77	Trần Thanh Hoàng	2,66	0,40	3,06	3.978.000	180.818	22.602		-		-	3	300.000		-	300.000	Thận Nhân Tạo
78	Nguyễn Văn Tuấn	4,26	0,40	4,66	6.058.000	275.364	34.420		-		-	2	200.000		-	200.000	Thận Nhân Tạo
79	Ng. Th. Kim Thảo	2,46	0,40	2,86	3.718.000	169.000	21.125		-		-	1	100.000		-	100.000	Thận Nhân Tạo
80	Mai Thị Oanh	2,86	0,40	3,26	4.238.000	192.636	24.079		-		-	2,5	250.000		-	250.000	Thận Nhân Tạo
81	Nguyễn Xuân Điển	2,26	0,40	2,66	3.458.000	182.000	22.750		-		-	2,5	250.000		-	250.000	Thận Nhân Tạo
82	Nguyễn Thị Xứng	3,63	0,4	4,03	5.239.000	238.136	29.767		-		-	8	400.000		-	400.000	Khoa Tâm Thần
83	Vương Thị Tươi	1,86	0,4	2,26	2.938.000	133.545	16.693		-		-	8,0	400.000		-	400.000	Khoa Lão Khoa
	Cộng							137,8	6.105.817	384,7	19.160.540	504,5	15.311.875	-	-	40.578.232	

Ghi chú :

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm ba mươi hai đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh

Đơn giá ngày thường 150%	Đơn giá ngày nghỉ 200%	Đơn giá ngày lễ 300%	Đơn giá theo trực ko nghỉ
			18750 25000
47.198	62.930	94.395	
44.982	59.976	89.964	
33.903	45.204	67.806	
34.014	45.352	68.028	
27.698	36.930	55.395	
38.334	51.112	76.668	
34.679	46.238	69.357	
30.357	40.476	60.714	
43.209	57.612	86.418	
34.568	46.090	69.135	
27.698	36.930	55.395	
30.357	40.476	60.714	
30.357	40.476	60.714	
54.179	72.238	108.357	
37.670	50.226	75.339	
38.334	51.112	76.668	
38.334	51.112	76.668	
30.357	40.476	60.714	
30.357	40.476	60.714	
31.688	42.250	63.375	

Đơn giá ngày thường 150%	Đơn giá ngày nghỉ 200%	Đơn giá ngày lễ 300%	Đơn giá theo trực ko nghỉ
		18750	25000
27.699	36.932	55.398	
-	-	-	
33.903	45.204	67.806	
31.688	42.250	63.375	
31.688	42.250	63.375	
42.656	56.874	85.311	
43.875	58.500	87.750	
53.459	71.278	106.917	
49.415	65.886	98.829	
36.119	48.158	72.237	
31.688	42.250	63.375	
29.471	39.294	58.941	
31.688	42.250	63.375	
42.767	57.022	85.533	
27.255	36.340	54.510	
46.866	62.488	93.732	
34.014	45.352	68.028	
30.357	40.476	60.714	
25.040	33.386	50.079	
51.630	68.840	103.260	
55.952	74.602	111.903	
30.357	40.476	60.714	
60.383	80.510	120.765	
31.688	42.250	63.375	
31.688	42.250	63.375	

Đơn giá ngày thường 150%	Đơn giá ngày nghỉ 200%	Đơn giá ngày lễ 300%	Đơn giá theo trực ko nghỉ
		18750	25000
31.688	42.250	63.375	
30.357	40.476	60.714	
30.357	40.476	60.714	
29.471	39.294	58.941	
53.071	70.761	106.142	
51.630	68.840	103.260	
54.179	72.238	108.357	
30.690	40.920	61.380	
30.357	40.476	60.714	
25.040	33.386	50.079	
34.679	46.238	69.357	
30.357	40.476	60.714	
25.040	33.386	50.079	
42.656	56.874	85.311	
29.471	39.294	58.941	
34.014	45.352	68.028	
34.679	46.238	69.357	
30.357	40.476	60.714	
86.198	114.930	172.395	
41.327	55.102	82.653	
48.639	64.852	97.278	
25.040	33.386	50.079	
40.154	53.538	80.307	
44.651	59.534	89.301	
31.688	42.250	63.375	

Đơn giá ngày thường 150%	Đơn giá ngày nghỉ 200%	Đơn giá ngày lễ 300%	Đơn giá theo trực ko nghỉ
			18750 25000
25.040	33.386	50.079	
31.688	42.250	63.375	
31.688	42.250	63.375	
39.554	52.738	79.107	
41.327	55.102	82.653	
31.688	42.250	63.375	
33.903	45.204	67.806	
51.630	68.840	103.260	
31.688	42.250	63.375	
36.119	48.158	72.237	
34.125	45.500	68.250	
44.651	59.534	89.301	
25.040	33.386	50.079	

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Giang

Số :

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN NGOÀI GIỜ CHUYÊN MÔN

Tháng 11 năm 2017

STT	Bộ phận	Số tiền làm thêm tính theo giờ				Số tiền làm thêm công việc thường xuyên	Tổng số tiền	Tổng tiền thực lĩnh	Ghi chú
		Làm thêm ngày thường (150%)	Làm thêm ngày T7, CN (200%)	Làm thêm ngày Lễ, tết (300%)	Tổng số tiền tính theo giờ				
1	Phòng TCKT	-	1.107.900	-	1.107.900	435.000	1.542.900	1.542.900	
2	Phòng HCQT	661.321	1.637.368	-	2.298.689	-	2.298.689	2.298.689	
3	Phòng CNTT&TT	-	3.939.318	-	3.939.318	290.625	4.229.943	4.229.943	
4	Phòng Tổ Chức Cán Bộ	1.375.380	7.335.360	-	8.710.740	-	8.710.740	8.710.740	
5	Phòng Vật Tư	-	-	-	-	112.500	112.500	112.500	
6	Khoa Khám bệnh TYC	-	-	-	-	400.000	400.000	400.000	
7	Khoa Gây Mê Hồi Sức	-	170.477	-	170.477	400.000	570.477	570.477	
10	Khoa Dược	-	845.880	-	845.880	781.250	1.627.130	1.627.130	
9	Khoa Mắt	178.090	156.220	-	334.310	-	334.310	334.310	
10	Khoa TMH	68.028	89.047	-	157.075	525.000	682.075	682.075	
11	Khoa HHTM	-	-	-	-	742.500	742.500	742.500	
12	Khoa Vi Sinh	-	-	-	-	2.850.000	2.850.000	2.850.000	
18	Khoa Sản	2.330.046	2.193.424	-	4.523.470	400.000	4.923.470	4.923.470	
14	Khoa Nhi	-	-	-	-	400.000	400.000	400.000	
15	Khoa Nội Tổng Hợp	-	-	-	-	560.000	560.000	560.000	
16	Khoa TM - NT	-	-	-	-	475.000	475.000	475.000	
17	Khoa Ngoại Tổng Hợp	102.042	90.704	-	192.746	400.000	592.746	592.746	
18	Khoa Ung Bướu	-	-	-	-	80.000	80.000	80.000	
19	Khoa CTCH	1.390.910	1.594.842	-	2.985.752	400.000	3.385.752	3.385.752	
20	Khoa Cấp Cứu	-	-	-	-	400.000	400.000	400.000	
21	Khoa HSTC&CD	-	-	-	-	960.000	960.000	960.000	

STT	Bộ phận	Làm thêm ngày thường (150%)	Làm thêm ngày T7, CN (200%)	Làm thêm ngày Lễ, tết (300%)	Tổng số tiền tính theo giờ	Số tiền làm thêm công việc thường xuyên	Tổng số tiền	Tổng tiền thực lĩnh	Ghi chú
22	Thận Nhân Tạo	-	-	-	-	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
23	Khoa Tâm Thần	-	-	-	-	400.000	400.000	400.000	
24	Khoa Lão Khoa	-	-	-	-	-	-	400.000	
	Cộng:	6.105.817	19.160.540	-	25.266.357	14.911.875	40.178.232	40.578.232	

Tổng số tiền bằng chữ: Bốn mươi triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm ba mươi hai đồng chẵn.

Hà Giang, ngày 20 tháng 11 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thu Linh

Đỗ Thị Kim Thanh